

MS. CHI ENGLISH

Name: _____

Date: .../.../ 20...

Class: GE7

Tel: 038 255 2594

GLOBAL ENGLISH 7: UNIT 6 – USING MAPS

VOCABULARY

A. VOCABULARY

No.	New words	Meaning	No.	New words	Meaning
1	compass (n)	<i>lá bàn</i>	25	overjoyed (a)	<i>vui mừng khôn xiết</i>
2	dome (n)	<i>mái vòm</i>	26	head (v)	<i>tiến về, hướng về</i>
3	airport shuttle (n)	<i>xe đưa đón sân bay</i>	27	hover (v)	<i>bay lượn</i>
4	regional (a)	<i>thuộc khu vực</i>	28	lower (v)	<i>hạ xuống</i>
5	subway (n)	<i>tàu điện ngầm</i>	29	off-piste (a/adv)	<i>trượt tuyết héo lánh</i>
6	conventional (a)	<i>thông thường</i>	30	imply (v)	<i>ngụ ý</i>
7	golf course (n)	<i>sân gôn</i>	31	fairy tale (n)	<i>truyện cổ tích</i>
8	caravan site (n)	<i>bãi đỗ xe lưu động</i>	32	merchant (n)	<i>thương gia</i>
9	satellite (n)	<i>vệ tinh</i>	33	careless (a)	<i>bất cẩn</i>
10	inland (a)	<i>thuộc vùng nội địa</i>	34	fortune (n)	<i>vận may</i>
11	coast (n)	<i>bờ biển</i>	35	set out/ set off (phr.v)	<i>khởi hành</i>
12	industrial (a)	<i>thuộc về công nghiệp</i>	36	afford (v)	<i>có đủ điều kiện để làm gì đó</i>
13	work out (phr.v)	<i>tìm kiếm (câu trả lời)</i>	37	courtyard (n)	<i>sân nhỏ, sân trong</i>
14	snowboarder (n)	<i>người chơi trượt ván trên tuyết</i>	38	mosque (n)	<i>nhà thờ Hồi giáo</i>
15	dramatic (a)	<i>kịch tính</i>	39	break into (phr.v)	<i>đột nhập</i>
16	avalanche (n)	<i>trận lở tuyết</i>	40	prison (n)	<i>nhà tù</i>
17	unconscious (a)	<i>bất tỉnh</i>	41	chief of police (n)	<i>cảnh sát trưởng</i>
18	pitch darkness (n)	<i>cực kì tối</i>	42	burst out (phr.v)	<i>đột nhiên nổ lớn lên</i>
19	narrow (a)	<i>chật hẹp</i>	43	palm tree (n)	<i>cây cọ</i>
20	icy (a)	<i>đóng băng</i>	44	marble (n)	<i>đá hoa</i>
21	ledge (n)	<i>bờ, rìa</i>	45	fountain (n)	<i>vòi nước</i>
22	rescue service	<i>dịch vụ cứu hộ</i>	46	a great sum of	<i>một khoản lớn</i>
23	circle around sth	<i>di chuyển vòng quanh</i>	47	bury (v)	<i>chôn</i>
24	desperate (a)	<i>tuyệt vọng</i>	48	dig (v)	<i>đào, bới</i>

* Note: n = noun: danh từ; v = verb: động từ; a = adjective: tính từ;

phr.v = phrasal verb: cụm động từ; sth = something: cái gì đó

* Con học thuộc nghĩa của từ, chép mỗi từ 1 dòng vào vở ghi và chỉnh phát âm theo từ điển.

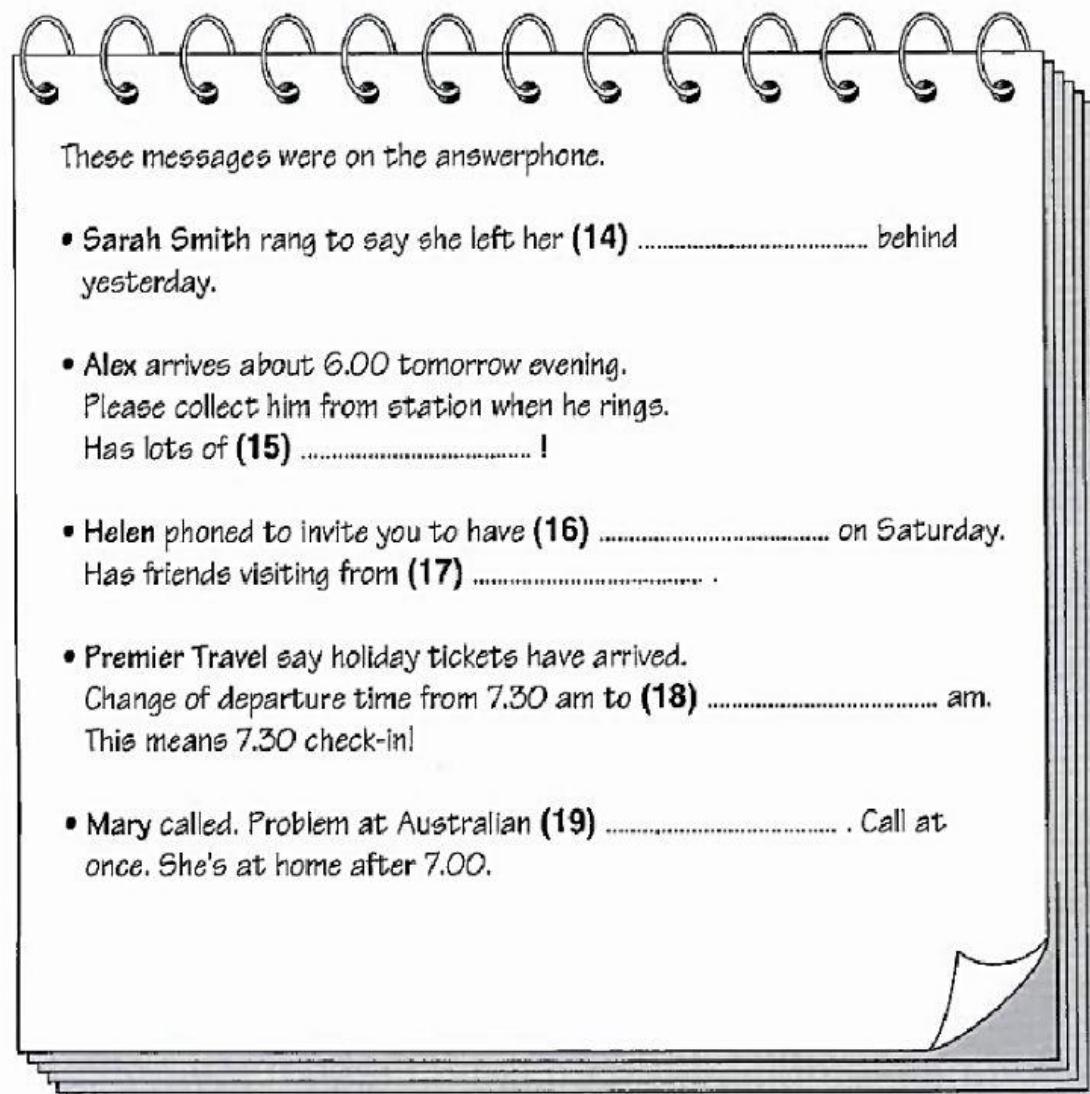
B. HOMEWORK

PET 3 – TEST 2 – LISTENING PART 3

Con làm bài nghe theo link sau: <https://youtu.be/rdq5p7tMwqc> (từ 16:00 đến 20:55)

Questions 14–19

- You will hear five messages left on an answerphone.
- For each question, fill in the missing information in the numbered space.



PET 3 – TEST 2 – READING PART 1

PART 1

Questions 1–5

- Look at the text in each question.
- What does it say?
- Mark the letter next to the correct explanation – A, B or C – on your answer sheet.

Example:

0

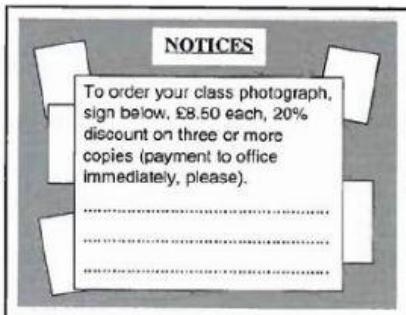


A Do not leave your bicycle touching the window.
B Broken glass may damage your bicycle tyres.
C Your bicycle may not be safe here.

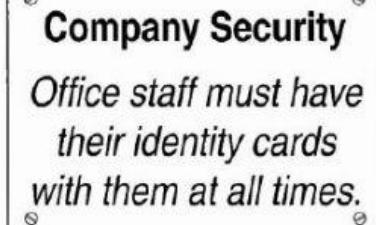
Example answer:

Part 1		
0	A	B
<input checked="" type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>

1



2



A The company insists office workers carry an identity card.
B Show your identity card when asked to do so.
C Staff identity cards are available at the office.

3



A Swimming is not permitted where people are diving.
B You must not dive into the pool where the water is shallow.
C The water is not deep enough in this pool for you to dive.

4

Gareth

The printer's not working properly
- I've put in more ink, but that
hasn't helped. Can you fix it? I
must print out my essay
tonight!

Jasmine

Jasmine wants Gareth to

- A repair the printer for her.
- B help her finish an essay.
- C bring her some proper ink.

5

Patients with
appointments ring
once and enter.
Those with enquiries
ring twice and enter.

- A To make an appointment, ring once and enter.
- B You should ring twice and enter unless you have an enquiry.
- C Ring once if you have an appointment and twice if you don't.

FCE 1 – TEST 1 – LISTENING PART 1

Con làm bài nghe theo link sau: <https://youtu.be/JbZPq1X7OXE> (từ 0:22 đến 11:03)

You will hear people talking in eight different situations. For questions 1–8, choose the best answer (A, B or C).

1 You hear a woman talking on her mobile phone about a missing piece of furniture.
How does she feel?

- A irritated with the removals company
- B unsure what's happened
- C anxious to find it quickly

2 You hear two students talking about their current course topic.
What do they agree about?

- A how boring it is
- B how difficult it is
- C how relevant it is

3 You hear two business people talking about a contract.
How does the man feel now?

- A frustrated because of the time wasted
- B surprised about the cancellation of the contract
- C sympathetic towards the other company's problems

4 You hear an artist telling a friend about an art prize he's just won.
What is he doing?

A expressing surprise
B admitting that he's excited
C explaining why he thinks he was chosen

5 You overhear a women talking to a friend on her mobile phone.
Why is she phoning?

A to explain a delay
B to change some plans
C to make an arrangement

6 You hear a guitarist talking about his profession.
What is the purpose of his talk?

A to warn about the challenges of becoming a musician
B to give step-by-step guidance on setting up a band
C to emphasise the importance of having loyal fans

7 You hear a woman talking to a sales assistant.
Why can't she have a refund for her trainers?

A The receipt is wrong.
B She is not in the right shop.
C The trainers are no longer new.

8 You hear a woman talking about a radio chat show.
What does she like about the show?

A The presenter makes her laugh.
B Information is given in an interesting way.
C Guests reveal quite a lot about themselves.

I. Fill in the blanks with the missing English words

English words	Meaning
0. <i>van</i>	xe tải
1.	công trình kiến trúc
2.	đường sắt cao tốc
3.	tàu điện ngầm
4.	động cơ chạy bằng xăng
5.	đường sắt hơi nước
6.	hội đồng
7.	đáng tin cậy
8.	đúng giờ
9.	boong trên
10.	đường cho xe đạp
11.	có dạng hình ống
12.	người đi bộ
13.	thường xuyên
14.	thay thế
15.	tắc đường

II. Fill in the blanks with the correct words in the box

<i>replaced</i>	<i>set aside</i>	<i>demonstration</i>	<i>architecture</i>
<i>brief</i>	<i>pedestrians</i>	<i>streetwise</i>	<i>up to</i>
<i>punctual</i>	<i>commutes</i>	<i>took over</i>	<i>column</i>

0. The factory *replaced* most of its workers with robots.
1. The death rate for *pedestrians* hit by cars is unacceptably (*không thể chấp nhận*) high.
2. It'll only be a *brief* visit because we really don't have much time.
3. *Up to* two hundred people were on board the ship.
4. Let me give you a *demonstration* of how the camera works.
5. The firm was badly in need of restructuring (*sự cơ cấu lại*) when she *took over*.
6. I didn't have time to read the whole article - just the first *column*.
7. McDonald was as *streetwise* as any of the criminals he had investigated.
8. She's a professor of *architecture* at the University of Oregon.
9. She *commutes* from Oxford to London every day.
10. She tries to *set aside* some money every month.
11. *Punctual* attendance at all classes is required.